

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31/12/2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền .
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá liên Ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá đích danh
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Sổ sổ dư
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Thực hiện theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Phương pháp khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các các khoản chi phí đi vay:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu .
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối .
- 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu : Khi phát hành hoá đơn tài chính giá trị khối lượng công việc hoàn thành

- Doanh thu bán hàng ;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính ;
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính : VND	
1- Tiền	31/12/2012	Đầu năm	
- Tiền mặt	18.142.000	42.822.000	
- Tiền gửi ngân hàng	1.384.552.901	10.046.397.582	
Cộng	1.402.694.901	10.089.219.582	

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	Đầu Năm
- Phải thu khác	205.817.777	204.300.777

4- Hàng tồn kho	31/12/2012	Đầu năm
- Nguyên liệu , vật liệu	7.124.548.965	9.184.085.540
- Công cụ, dụng cụ	207.135.910	301.129.283
- Chi phí SX, KD dở dang	88.974.270.727	55.236.447.801
Cộng:	96.305.955.602	64.721.662.624

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

6- Phải thu dài hạn nội bộ

7- Phải thu dài hạn khác

8- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn vị tính : Đồng					
Khoản mục	Đất Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QLy	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.614.784.229	23.974.105.592	34.335.024.176	1.625.054.356	77.548.968.353
- Tăng do mua trong kỳ	0	272.000.000	0	87.422.728	359.422.728
- Giảm					
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	24.246.105.592	34.335.024.176	1.712.477.084	77.908.391.081
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.503.836.240	15.645.024.404	19.631.183.575	1.154.996.217	45.935.040.436
- Khấu hao trong kỳ	913.888.000	2.174.534.920	2.455.860.000	231.573.000	5.775.855.920
Số dư cuối kỳ	10.417.724.240	17.819.559.324	22.087.043.575	1.386.569.217	51.710.896.356
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	8.110.947.989	8.329.081.188	14.703.840.601	470.058.139	31.613.927.917
- Tại ngày cuối kỳ	7.197.059.989	6.426.546.268	12.247.980.601	325.907.867	26.197.494.725

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : **18.925.254.997 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **19.856.794.606 đồng**

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính.

10- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tăng trong kỳ	0	0		0
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		0		0
- Khấu hao trong kỳ		0		0
Số dư cuối kỳ		0		0
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

31/12/2012

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

-

1.175.758.624

Trong đó : Những công trình lớn :

+ Công trình sửa chữa sân bãi, nhà xưởng

-

925.740.504

+ Kho chứa cát

-

250.018.120

12- Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

13- Đầu tư dài hạn khác :

14- Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2012

Đầu năm

- Phí bảo lãnh thực hiện công trình

368.240.161

197.926.451

- Chi phí công cụ dụng cụ

0

136.113.884

- Sửa chữa lớn tài sản cố định

163.201.545

-

- Tiền thuê đất nhà máy cơ khí

241.189.500

288.559.500

- Phí hạ tầng nhà máy cơ khí

438.403.000

657.617.980

Cộng

1.211.034.206

1.280.217.815

15- Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2012

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

126.557.253.352

137.113.741.997

- Nợ dài hạn đến hạn trả

2.860.000.000

2.860.000.000

Cộng

129.417.253.352

139.973.741.997

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/12/2012

Đầu năm

- Thuế thu GTGT

6.839.173.595

13.014.139.077

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.713.902.299

1.441.519.556

- Thuế thu nhập cá nhân

56.565.900

28.535.900

- Tiền thuê đất, thuế nhà đất

94.501.776

94.501.776

Cộng

8.704.143.570

14.578.696.309

17- Chi phí phải trả

31/12/2012

Đầu năm

- Phí dịch vụ bảo vệ các công trình T12/2011

-

99.750.000

- Thù lao phải trả HĐQT + BKS năm 2012

259.440.000

- Chi phí thi công công trình Vina offshore	1.606.307.000	
- Chi phí thi công công trình Điện gió Bạc Liêu	2.425.818.182	
Cộng	4.291.565.182	99.750.000
18- Các khoản phải trả , phải nộp khác	31/12/2012	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	440.456.000	790.848.000
- Bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế	5.004.471.151	4.719.326.250
- Bảo hiểm thất nghiệp	668.734.242	300.654.546
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	11.383.176.832	11.485.733.315
+ Nợ tiền các đội công trình	6.067.546.346	9.868.106.700
+ Lãi vay phải trả	1.877.917.100	966.819.229
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2011	2.786.000.000	-
+ Các khoản phải trả khác	651.603.386	650.807.386
Cộng	17.496.838.225	17.296.562.111
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	Đầu năm
a- Vay dài hạn	1.968.245.850	4.828.245.850
- Vay ngân hàng	1.968.245.850	4.828.245.850
b- Nợ dài hạn	0	0
Cộng:	1.968.245.850	4.828.245.850
c- Các khoản thuê tài chính		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
(Xem chi tiết ở bảng phụ lục số 1 kèm theo)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	31/12/2012	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	20.673.460.000	20.673.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.326.540.000	19.326.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và	31/12/2012	Năm trước
Phân phối cổ tức , chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
đ- Cổ phiếu	31/12/2012	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000

+ Cổ phiếu phổ thông	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ / Cổ phần	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	10.264.818.125	
- Quỹ dự phòng tài chính :	520.644.563	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.738.945.299	

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Trích lập các quỹ của doanh nghiệp để đầu tư bổ sung cho SXKD và dự phòng những rủi ro về tài chính.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012

(Đơn vị tính : VND)

	Năm 2012	Năm 2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.792.805.240	370.017.425.505
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	220.792.805.240	370.017.425.505
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- D.Thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	220.792.805.240	370.017.425.505
Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	220.792.805.240	370.017.425.505
28- Giá vốn hàng bán	117.450.831.340	310.001.666.827
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	117.450.831.340	310.001.666.827
29- Doanh thu hoạt động tài	1.705.854.699	87.276.646
- Lãi tiền gửi	1.705.854.699	87.276.646
30- Chi phí tài chính	26.786.610.582	28.319.867.903
- Lãi tiền vay	26.756.348.717	25.806.556.043
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.437.935.385	
b. Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế TNDN	1.643.735.273	
- Phạt chậm nộp thuế ;	338.637.368	
- Lãi chậm nộp BHXH	585.617.049	
- Phạt chậm tiến độ CT	685.640.856	
- Phí khác (BKS-2012)	34.840.000	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a + b)	6.081.670.658	
d. Thuế TNDN phải nộp (c * 25%)	1.520.417.665	
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.000.142.922	145.503.796.806
- Chi phí nhân công	62.946.512.715	75.496.627.25

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.775.855.920	5.828.723.841
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.574.133.111	31.496.367.224
- Chi phí bằng tiền khác	4.797.872.770	6.052.988.543
Cộng:	223.094.517.438	264.378.503.665

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	34.083.383.671
2	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	CP kiểm tra chất lượng SP	57.667.500
3	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Thanh toán tiền	1.243.181.826
4	Cty CP Lilama 18	Đơn vị TV trong TCT	Chi phí gia công SP	168.910.288
5	Cty CP Lilama 18	Đơn vị TV trong TCT	Thanh toán tiền	491.026.802

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau.

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu / (Phải trả)
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	8.417.049.660
2	Công ty CP Lilama 3	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	103.420.461
3	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	48.582.600
4	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	82.500.000
5	Cty CP Thủy điện Sông Ông	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	30.000.000
6	Công ty CP Lilama 18	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(168.910.288)
7	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(463.092.740)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Văn Phúc

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Dư

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	(123,213,563)	5,200,083,141	520,644,563	467,653,609	10,071,290,419	59,374,458,169
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	123,213,563	1,764,725,484	-	611,289,790	-	2,499,228,837
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	13,200,038,003	13,200,038,003
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	5,962,015,274	5,962,015,274
Giảm khác	-	-	-	213,733,036	-	-	-	-	213,733,036
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	(213,733,036)	6,964,808,625	520,644,563	1,078,943,399	17,309,313,148	68,897,976,699
Tăng vốn trong kỳ này				213,733,036	3,300,009,500		660,001,900		4,173,744,436
Lãi trong kỳ này								2,917,517,720	2,917,517,720
Phân phối lợi nhuận								10,332,011,400	10,332,011,400
Chia cổ tức								-	-
Giảm khác				213,733,036					213,733,036
Số dư cuối kỳ này	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	(213,733,036)	10,264,818,125	520,644,563	1,078,943,399	9,894,819,468	65,443,494,419

Ghi chú:

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2012 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 3,300,009,500 đồng
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 660,001,900 đồng
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 800,000,000 đồng
- Chia cổ tức: 5,572,000,000 đồng

Cộng:

10,332,011,400 đồng